## JSON Web Token Overview

JWTs đại diện cho một set of claims hiểu đơn giản thì nó là một JSON object được mã hóa. JSON object ở đây là JWT Claims Set, chứa các cặp name/value.

Tên của các thành viên bên trong JWT Claims Set thì được tham chiếu tới Claim Names.

### JWT Claims

Các members bên trong JWT Claims được gọi là claims, claims được gói lại và truyền tải bởi JWT. Claim Names bên trong một JWT Claims Set phải là duy nhất, không được trùng tên.

Các claims mà ta sử dụng bên trong JWT nếu để xem là có hợp lệ hay không thì còn phải phục thuộc vào context, vì vậy nó không nằm trong kỹ thuật đang đề cập ở đây.

Có 3 classes JWT Claim Names: Registered Claim Names, Public Claim Names, and Private Claim Names

#### Registered Claim Names

##### “iis” (Isuer) Claim

The “iis” claim identifies the principal cái mà đã phát JWT

##### “sub” (Subject) Claim

The “sub” claim indentifies the principal cái là subject của JWT

##### “aud” (Audience) Claim

The “aud” claim indentifies người nhận JWT. Mỗi principal mà muốn lấy được JWT phải định danh chính bản thân nới với một giá trị trong audience claim.